VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 Quy định về trình tự, thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu

(Tiếp theo Công báo số 47 + 48)

Phụ lục VIII

PHÂN LOẠI HỆ THỐNG CHỨNG NHẬN THEO NƯỚC SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Phân loại hệ thống chứng nhận theo nước sản xuất:

STT	Nước sản xuất	Chứng nhận kiểu loại	Tự chứng nhận
1	THAILAND	X	
2	INDONESIA	X	
3	UNITED STATES OF AMERICA		X
4	JAPAN	X	
5	CHINA	X	
6	MEXICO	X	
7	GERMANY	X	
8	KOREA (REPUBLIC)		X
9	UNITED KINGDOM	X	
10	SLOVAKIA (SLOVAK REP.)	X	
11	MALAYSIA	X	
12	AUSTRIA	X	
13	SWEDEN	X	

STT	Nước sản xuất	Chứng nhận kiểu loại	Tự chứng nhận
14	NETHERLANDS	X	
15	INDIA	X	
16	SPAIN	X	
17	ITALY	X	
18	FRANCE	X	
19	RUSSIAN FEDERATION	X	
20	BELARUS	X	

2. Trường hợp nhập khẩu từ các quốc gia không thuộc danh sách nêu trên, người nhập khẩu nhập khẩu phải cung cấp tài liệu để xác định hệ thống chứng nhận đang áp dụng tại nước xuất khẩu. Cơ quan chứng nhận có trách nhiệm cập nhật và công bố danh sách nêu trên.

Phụ lục IX

YÊU CẦU THỬ NGHIỆM ĐỐI VỚI XE CƠ GIỚI [1]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Đối với xe ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc

1.1. Thử nghiệm an toàn

a) Đối với xe ô tô: áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô QCVN 09:2024/BGTVT.

b) Đối với xe ô tô khách thành phố: áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô khách thành phố QCVN 10:2024/BGTVT.

c) Đối với xe ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng: áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng QCVN 82:2024/BGTVT.

d) Đối với rơ moóc và sơ mi rơ moóc: áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với rơ moóc và sơ mi rơ moóc QCVN 11:2024/BGTVT.

1.2. Thử nghiệm khí thải

Đối với xe ô tô, ô tô khách thành phố, ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng: áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 5 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới QCVN 109:2024/BGTVT.

1.3. Thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng

Đối với xe ô tô con từ 8 chỗ trở xuống (không bao gồm lái xe): áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô QCVN 09:2024/BGTVT.

2. Đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ QCVN 119:2024/BGTVT.

---

[1] Miễn thử nghiệm phụ tùng đối với thử nghiệm an toàn và miễn phép thử bay hơi đối với thử nghiệm khí thải.

3. Đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ QCVN 118:2024/BGTVT.

4. Đối với xe mô tô, xe gắn máy

4.1. Thử nghiệm an toàn

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy QCVN 14:2024/BGTVT.

4.2. Thử nghiệm khí thải

a) Đối với xe mô tô: áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 3 đối với xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới QCVN 77:2024/BGTVT.

b) Đối với xe gắn máy: áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới QCVN 04:2024/BGTVT.

4.3. Thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng

Đối với xe mô tô và xe gắn máy hai bánh: áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy QCVN 14:2024/BGTVT.

Phụ lục X

MẪU THÔNG BÁO VỀ TÌNH TRẠNG HỒ SƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(Cơ quan tiếp nhận hồ sơ)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …./….	*Hà Nội, ngày…. tháng…. năm…..*

THÔNG BÁO VỀ TÌNH TRẠNG HỒ SƠ

Kính gửi:

Thông báo về tình trạng hồ sơ đăng ký kiểm tra số:

Nội dung thông báo:

Nơi nhận:	**Người tiếp nhận hồ sơ**
- Như kính gửi	*(Ký ghi rõ họ tên)*

Phụ lục XI

MẪU BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BẢN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH KIỂM TRA
(CONFIRMATION OF INSPECTION SCHEDULE)

Người nhập khẩu *(Importer):*

Số đăng ký kiểm tra *(Registered N⁰ for inspection):*

Số/ngày tờ khai hàng hóa nhập khẩu *(Customs declaration N⁰/date):*

Mã chi cục Hải quan *(Customs office code):*

Mã phân loại kiểm tra TKHQ *(Inspection kind classification code):*

Kết quả kiểm hóa *(Result of physical examination):*

Ngày giải phóng hàng *(Date of goods release):*

Thời gian kiểm tra *(Inspection date):*

Địa điểm kiểm tra *(Inspection site):*

Người liên hệ *(Contact person):*

Số điện thoại *(Telephone Number):*

Số TT *(N⁰)*	Loại xe *(Vehicle type)*	Nhãn hiệu/Tên thương mại *(Trademark/ Commercial name)*	Số khung (hoặc số VIN) *(Chassis or VIN Number)*	Số động cơ *(Engine Number)*	Ghi chú *(Remarks)*

(Date) , ngày tháng năm

Người nhập khẩu
(Importer)

Phụ lục XII

MẪU BIÊN BẢN LẤY MẪU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

,ngày tháng năm

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Số: ……

1. Doanh nghiệp nhập khẩu:

2. Đại diện doanh nghiệp nhập khẩu:

Họ tên: Chức vụ: Số điện thoại liên hệ:

3. Đăng kiểm viên lấy mẫu:

Họ tên:

Đơn vị công tác:

Số điện thoại liên hệ:

4. Phương pháp lấy mẫu: lấy ngẫu nhiên

Số TT	Nhãn hiệu / Tên thương mại	Số khung (hoặc số VIN)	Số ĐKKT	Yêu cầu thử nghiệm	Ghi chú
				(An toàn)	
				(Khí thải)	

5. Yêu cầu đối với mẫu thử nghiệm:

- Người nhập khẩu chịu trách nhiệm giữ nguyên trạng mẫu thử nghiệm từ thời điểm lấy mẫu đến thời điểm thử nghiệm.

- Người nhập khẩu có trách nhiệm đưa mẫu tới cơ sở thử nghiệm.

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, đã được các bên nhất trí thông qua và mỗi bên giữ 01 bản./.

Đại diện doanh nghiệp nhập khẩu	**Đăng kiểm viên lấy mẫu**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Phụ lục XIII

MẪU BIÊN BẢN GHI NHẬN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN GHI NHẬN

Số: ……

Đại diện người nhập khẩu	**Đại diện**……*(nếu có)*	**Đăng kiểm viên**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Phụ lục XIV

MẪU BẢN THÔNG TIN PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BẢN THÔNG TIN PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU
(Information sheet of imported vehicle part and equipment)

I. THÔNG TIN CHUNG *(General information)*

1. Người nhập khẩu *(Importer):*

2. Địa chỉ *(Address):*

3. Người đại diện *(Representative):*

4. Số điện thoại *(Telephone N⁰):*

5. Thư điện tử *(Email):*

6. Số chứng nhận phê duyệt kiểu / Số báo cáo thử nghiệm *(Type Approval N⁰ / Test report N⁰):*

7. Tài liệu đánh giá điều kiện bảo đảm chất lượng *(Conformity of Production):*

8. Loại phụ tùng *(Vehicle part and equipment's type):*

9. Nhãn hiệu *(Trademark):*

10. Tên thương mại *(Commercial name):*

11. Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế *(Model code/Design code):*

12. Mã dấu phê duyệt *(Approval mark)*:

13. Nước sản xuất *(Production country):*

14. Nhà máy sản xuất *(Production plant):*

15. Địa chỉ nhà máy sản xuất *(Address of production plant):*

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specification)*

(Date) , ngày tháng năm
Người nhập khẩu
(Importer)

Phụ lục XV

MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ VIỆC NHẬP KHẨU PHỤ TÙNG HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN NGƯỜI NHẬP KHẨU **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …../…….	*……, ngày….. tháng….. năm……*

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ VIỆC NHẬP KHẨU PHỤ TÙNG NĂM …

Kính gửi: …….

Người nhập khẩu:

Địa chỉ:

Điện thoại:

E-mail:

Căn cứ quy định tại Thông tư số …/2024/TT-BGTVT ngày… tháng… năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.....(2)… báo cáo định kỳ về việc nhập khẩu phụ tùng trong năm… (3) …. , cụ thể như sau:

TT	Tên hàng hoá	Nhãn hiệu	Tên thương mại / Mã kiểu loại /Ký hiệu thiết kế	Nước sản xuất	Số Giấy chứng nhận	Số lượng	Tờ khai hải quan	Ghi chú
1	Sản phẩm 1							
2	Sản phẩm 2							
n	Sản phẩm n							

Người đại diện theo pháp luật
của người nhập khẩu
(Ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(2) Tên người nhập khẩu

(3) Thời gian tính từ 01/01 đến hết 31/12 của năm đó.

Phụ lục XVI

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI, CẤP LẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN NGƯỜI NHẬP KHẨU **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……	*……, ngày… tháng…. năm 20….*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI / CẤP LẠI … ….

Kính gửi:

Người nhập khẩu:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp/mã số thuế:

Điện thoại:

Email:

Người liên hệ: …… Chức danh: …… Điện thoại: ……

Lý do đề nghị cấp đổi / cấp lại:

Người đại diện theo pháp luật
của người nhập khẩu
(Ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục XVII

ÁP DỤNG QUẢN LÝ RỦI RO VÀO PHÂN LOẠI DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Phân nhóm doanh nghiệp sản xuất phụ tùng xe cơ giới nước ngoài dựa trên mức độ rủi ro

Cơ quan chứng nhận phân nhóm doanh nghiệp sản xuất phụ tùng xe cơ giới nước ngoài dựa trên mức độ rủi ro như sau:

Nhóm I (có mức độ rủi ro thấp): là nhóm bao gồm các doanh nghiệp có số điểm đánh giá đạt điểm A chiếm trên 50% của tổng số điểm đánh giá và không có điểm C;

Nhóm II (có mức độ rủi ro trung bình): là nhóm bao gồm các doanh nghiệp có số điểm đánh giá đạt điểm B chiếm trên 50% của tổng số điểm đánh giá số điểm đánh giá hoặc các cơ sở sản xuất không thuộc nhóm I và nhóm III;

Nhóm III (có mức rủi ro cao): là nhóm bao gồm các doanh nghiệp có số điểm đánh giá đạt điểm C chiếm trên 50% của tổng số điểm đánh giá.

Bảng điểm đánh giá mức độ rủi ro được quy định tại Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1 - Bảng điểm đánh giá mức độ rủi ro

TT	Tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá		
		A	B	C
I	Tiêu chí hạ tầng doanh nghiệp, loại sản phẩm sản xuất			
1	Địa điểm sản xuất ổn định, lâu dài			
	Địa điểm sản xuất có tính ổn định cao, có quyền sử dụng hợp pháp trong thời gian từ 10 năm trở lên.	A		
	Địa điểm sản xuất có tính ổn định trung bình, có quyền sử dụng hợp pháp trong thời gian từ 5 năm đến dưới 10 năm.		B	
	Địa điểm sản xuất có tính ổn định thấp, có quyền sử dụng hợp pháp trong thời gian dưới 5 năm.			C
2	Quy mô sản xuất			

TT	Tiêu chí đánh giá		Điểm đánh giá		
			A	B	C
Sản lượng	Lớn	Sản xuất 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên.	A		
	Trung bình	Sản xuất từ 300.000 đến dưới 1.000.000 sản phẩm/năm.		B	
	Nhỏ	Sản xuất dưới 300.000 sản phẩm/năm.			C
3	Công nghệ sản xuất, lắp ráp				
	Hiện đại, doanh nghiệp thuộc khối các nước EU, G7.		A		
	Doanh nghiệp các nước thuộc khối G20 (không bao gồm các nước thuộc EU, G7) hoặc doanh nghiệp có Trung tâm nghiên cứu phát triển sản phẩm riêng.			B	
	Không thuộc hai đối tượng trên.				C
4	Trang thiết bị sản xuất				
	Được trang bị dây chuyền sản xuất hiện đại, mức độ tự động hóa cao.		A		
	Được trang bị dây chuyền sản xuất đồng bộ, có một số phần điều khiển bán tự động.			B	
	Hoàn toàn thủ công hoặc có một trong số các công đoạn không tự thực hiện, phải thuê doanh nghiệp khác.				C
5	Nhân lực kiểm tra chất lượng xuất xưởng				
	Nhân lực được cấp chứng chỉ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, có chuyên môn tay nghề cao.		A		
	Nhân lực được cấp chứng chỉ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ.			B	
	Nhân lực không thuộc hai đối tượng trên.				C
6	Hệ thống quản lý chất lượng				

TT	Tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá		
		A	B	C
	Có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 hoặc IATF 16949:2016 hoặc tương đương còn hiệu lực và được duy trì tốt.	A		
	Có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 hoặc IATF 16949:2016 hoặc tương đương còn hiệu lực.		B	
	Có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 hoặc IATF 16949:2016 hoặc tương đương còn hiệu lực nhưng không được duy trì tốt hoặc chưa có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng.			C
II	Tiêu chí sự tuân thủ quy định của doanh nghiệp			
1	Kết quả đánh giá COP gần nhất			
	Không có nội dung cần khắc phục.	A		
	Có không quá ba nội dung cần khắc phục.		B	
	Có trên ba nội dung cần khắc phục.			C

2. Áp dụng biện pháp quản lý cho từng nhóm

Biện pháp quản lý áp dụng cho từng nhóm doanh nghiệp theo mức độ rủi ro được quy định chi tiết tại Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2 - Biện pháp quản lý áp dụng cho từng nhóm doanh nghiệp

TT	Biện pháp quản lý	Nhóm doanh nghiệp		
		I	II	III
	Chu kỳ đánh giá COP	36 tháng	24 tháng	12 tháng

Phụ lục XVIII

MẪU BẢN ĐĂNG KÝ MỨC TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG CỦA KIỂU LOẠI XE CƠ GIỚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

A - BẢN ĐĂNG KÝ MỨC TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG CỦA XE Ô TÔ

1. Đăng ký mức tiêu thụ nhiên liệu (*energy consumption)*

1.1. Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài (Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)

1.1.1. Chu trình, phương pháp thử (*Test cycle)* : .....

1.1.2. Mức tiêu thụ năng lượng đăng ký (*Fuel consumption)*:

Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*		**Đơn vị** [(1)] *(Unit)*	**Giá trị** *(Value)*
Chu trình thử (*Test cycle)*	Chu trình đô thị cơ bản (Trong đô thị) *(Urban driving cycle)*	l/100 km	
	Chu trình đô thị phụ (Ngoài đô thị) *(Extra urban driving cycle)*	l/100 km	
	Chu trình tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*	l/100 km	

1.2. Đối với xe thuần điện (Pure electric vehicle)

1.2.1. Chu trình, phương pháp thử (*Test cycle)*: .....

1.2.2. Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*:.....Wh/ km

1.3. Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài (Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)

1.3.1. Chu trình, phương pháp thử (*Test cycle)*:.....

1.3.2. Mức tiêu thụ năng lượng *(Energy consumption)*:

1. Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*			
Điều kiện thử *(Test conditions)*		**Đơn vị** [(1)] *(Unit)*	**Giá trị** *(Value)*
Điều kiện thử *(Test conditions)*	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	....l/100 km	
	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	....l/100 km	
Tổ hợp (Kết hợp) (*(Combination)*)		....l/100 km	
2. Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*			
Điều kiện thử *(Test conditions*	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	.....Wh/ km	
	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions A)	.....Wh/ km	
Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*		.....Wh/ km	

2. Ghi chú (*nếu có*) (*Remark (if any))*:

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người nhập khẩu

(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện

(1) Đối với xe sử dụng nhiên liệu NG, đơn vị l/100 km được thay bằng m^3/km (For vehicles fuelled with NG the unit l/100 km is replaced by m^3/km); Đối với xe sử dụng nhiên liệu hydro, đơn vị l/100 km được thay bằng kg/100 km (For vehicles fuelled with hydrogen the unit l/100 km is replaced by kg/100 km);

B - BẢN ĐĂNG KÝ MỨC TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG CỦA XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY

1. Đăng ký mức tiêu thụ năng lượng (*energy consumption)*

1.1. Đối với xe chỉ sử dụng động cơ đốt trong hoặc xe hybrid điện không nạp điện ngoài (Vehicle use only internal combustion engines or Hybrid Electric vehicle: non Off-Vehicle charging)

1.1.1. Chu trình, phương pháp thử (*Test cycle)* : .....

1.1.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu tổ hợp đăng ký (*Fuel consumption of combination)*: ....l/100 km

1.2. Đối với xe thuần điện (Pure electric vehicle)

1.2.1. Chu trình, phương pháp thử (*Test cycle)*: .....

1.2.2. Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*:.....Wh/ km

1.3. Đối với xe hybrid điện nạp điện ngoài (Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle charging)

1.3.1. Chu trình, phương pháp thử (*Test cycle)*: .....

1.3.2. Mức tiêu thụ năng lượng *(energy consumption)*:

1. Mức tiêu thụ nhiên liệu *(Fuel consumption)*			
Điều kiện thử *(Test conditions)*		**Đơn vị**[(2)] *(Unit)*	**Giá trị** *(Value)*
Điều kiện thử *(Test conditions)*	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	....l/100 km	
	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions B)	....l/100 km	
Tổ hợp (Kết hợp) (*(Combination)*)		....l/100 km	
2. Mức tiêu thụ điện năng *(Electric energy consumption)*			
Điều kiện thử *(Test conditions*	Điều kiện A (tổ hợp) (Test conditions A)	.....Wh/ km	
	Điều kiện B (tổ hợp) (Test conditions A)	.....Wh/ km	
Tổ hợp (Kết hợp) *(Combination)*		.....Wh/ km	

2. Ghi chú (*nếu có*) (*Remark (if any))*:

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người nhập khẩu

(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn thực hiện:

(2) Đối với xe sử dụng nhiên liệu NG, đơn vị l/100 km được thay bằng m3/km (For vehicles fuelled with NG the unit l/100 km is replaced by m3/km); Đối với xe sử dụng nhiên liệu hydro, đơn vị l/100 km được thay bằng kg/100 km (For vehicles fuelled with hydrogen the unit l/100 km is replaced by kg/100 km).

Phụ lục XIX

MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ VIỆC DÁN NHÃN NĂNG LƯỢNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN NGƯỜI NHẬP KHẨU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../...	*..., ngày... tháng... năm...*

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ VIỆC DÁN NHÃN NĂNG LƯỢNG

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Kính gửi:.....

Tên người nhập khẩu: .....

Địa chỉ:.....

Người đại diện (Ông/Bà): .....

Điện thoại:.....

Fax:....., Email: .....

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số...../2024/TT-BGTVT ngày... tháng... năm … của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, xin được báo cáo việc dán nhãn năng lượng cho xe như phụ lục kèm theo./.

Người lập bảng báo cáo	**Người nhập khẩu**
(Ký và ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)*

PHỤ LỤC KÈM THEO BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ VIỆC DÁN NHÃN NĂNG LƯỢNG

Số... ngày... tháng... năm...

1. Báo cáo số lượng các kiểu loại xe dán nhãn năng lượng *(Số liệu theo chu kỳ 12 tháng)*

Kiểu loại xe *(Category)*	**Thông tin về kiểu loại xe**												
	Loại phương tiện *(Vehicle Type)*	**Nhãn hiệu** *(Make/ Mark)*	**Tên thương mại** *(Commercial name)*	**Mã kiểu loại (Số loại)** *(Model code)*	**Cấu hình xe điện[a]** *(Electric vehicle configuration)*	**Kiểu động cơ** *(Engine model)*	**Loại nhiên liệu[b]** *(Type of fuel(if any))*	**Khối lượng bản thân** *(Kerb mass)*	**Khối lượng toàn bộ theo thiết kế** *(Designed total mass)*	**Số lượng nhãn năng lượng đã dùng** *(No. of labels used)*	**Mức tiêu thụ điện năng công bố** *(Publication of electric energy consumption)*	**Mức tiêu thụ nhiên liệu công bố[b]** *(Publication of fuel consumption)*	**Số GCN kiểu loại** *(Certificate No.)*
1	VD: M1/L3/...	VD: HONDA	VD: AIR BLADE										
2	VD: M1/L3/...	VD: HONDA	VD: PCX										
3	VD: M1/L3/...	VD: HONDA	VD: WAVE										
4													
5													
6													
7													
8													
9													
10													
...													

2. Báo cáo về tiêu thụ năng lượng trung bình chung trong 01 năm của mỗi người nhập khẩu:

Kiểu loại xe *(Category)*	**Thông tin về kiểu loại xe**									
	Số lượng xe SXLR và/hoặc NK (chiếc) *(Number of SXLR and/or NK vehicles) (pcs)* (1)	**Mức tiêu thụ điện năng được thử nghiệm[(c)]** *(Electric energy consumption tested[(c)])* (Wh/km) (2)	**Mức tiêu thụ nhiên liệu được thử nghiệm[(d)]** *(Fuel consumption tested[(d)])* (l/100km) (3)	**Tổng tiêu thụ điện năng** *(Total electric energy Consumption)* (Wh/km) (4) (4) = (1) X (2)	**Tổng tiêu thụ nhiên liệu** *(Total fuel consumption)* (l/100km) (5) (5) = (1) X (3)	**Tiêu thụ điện năng trung bình chung** *(General average electric energy consumption)* (Wh/km) (6)	**Tiêu thụ nhiên liệu trung bình chung** *(General average fuel consumption)* (l/100km) (7)	**Khối lượng bản thân** *(Kerb mass)* (kg) (8)	**Tổng khối lượng bản thân** *(Total kerb mass)* (kg) (9) (9) = (1) X (8)	**Khối lượng bản thân trung bình chung** *(General average kerb mass)* (kg) (10)
1										
2										
3										
4										
5										
6										
...										
Tổng hợp	**Σ (1)**			**Σ (4)**	**Σ (5)**	**Σ (4)/Σ (1)**	**Σ (5)/Σ (1)**		**Σ (9)**	**Σ (9)/ Σ (1)**

[(a)] Xe thuần điện hoặc xe hybrid điện;
[(b)] Áp dụng đối với xe hybrid điện và xe chỉ được dẫn động bằng động cơ đốt trong;
[(c)] Viết tắt của mức tiêu thụ điện năng trung bình được thử nghiệm;
[(d)] Viết tắt của mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình được thử nghiệm

Phụ lục XX

QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP SỬ DỤNG BÁO CÁO THỬ NGHIỆM NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

I. Báo cáo thử nghiệm nước ngoài được sử dụng trong các trường hợp sau:

1. Đối với thử nghiệm khí thải theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới QCVN 04:2024/BGTVT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 3 đối với xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới QCVN 77:2024/BGTVT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 4 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới QCVN 86:2024/BGTVT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 5 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới QCVN 109:2024/BGTVT:

a) Các loại xe mà năng lực thử nghiệm trong nước chưa thực hiện được.

b) Trong điều kiện thiên tai, dịch bệnh hoặc các trường hợp bất khả kháng khác quy định tại khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự.

c) Hạ tầng thiết bị thử nghiệm trong nước bị sự cố, hư hỏng quá 15 ngày chưa khắc phục được căn cứ trên xác nhận của cơ sở thử nghiệm.

2. Thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng cho xe thuần điện và hybrid điện nạp điện ngoài theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô QCVN 09:2024/BGTVT.

3. Thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng cho xe thuần điện và hybrid điện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy QCVN 14:2024/BGTVT.

4. Xe ô tô chưa qua sử dụng thuộc đối tượng nêu tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP và khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sử dụng phương pháp thử nghiệm khí thải động cơ theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 5 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới QCVN 109:2024/BGTVT.

II. Yêu cầu đối với báo cáo thử nghiệm do các cơ sở thử nghiệm nước ngoài cấp và thực hiện tại nước ngoài:

1. Báo cáo kết quả thử nghiệm mức tiêu thụ năng lượng phải là báo cáo được cấp trong vòng 36 tháng tính tới tháng nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra mức tiêu thụ năng lượng và phải theo một trong các phương pháp thử phù hợp quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành.

2. Báo cáo kết quả thử nghiệm khí thải ô tô phải có các phép thử phù hợp và mức tiêu chuẩn khí thải không thấp hơn mức quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành và có đầy đủ các phép thử phù hợp quy định của ECE 83 (mức Euro 5 hoặc cao hơn), ECE 154 (mức Euro 5 hoặc cao hơn) hoặc ECE 49 (mức Euro 5 hoặc cao hơn) của UNECE.

3. Báo cáo kết quả thử nghiệm khí thải mô tô, xe gắn máy phải có các phép thử phù hợp và mức tiêu chuẩn khí thải không thấp hơn mức quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng do Bộ Giao thông vận tải ban hành và có đầy đủ các phép thử phù hợp quy định của ECE 47 (đối với xe gắn máy), ECE 40 (đối với xe mô tô) của UNECE hoặc Regulation (EU) No 134/2014 (mức Euro 4 hoặc cao hơn).

III. Yêu cầu đối với việc xác nhận báo cáo nước ngoài

Các cơ sở thử nghiệm căn cứ báo cáo thử nghiệm hoặc tài liệu kỹ thuật chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, tiêu thụ năng lượng của xe do các cơ sở thử nghiệm nước ngoài cấp để đối chiếu các thông tin và thông số kỹ thuật với xe thực tế và các yêu cầu nêu tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng do Bộ Giao thông vận tải ban hành và xác nhận sự phù hợp của xe thực tế với tài liệu kỹ thuật và kiểu loại xe đã được thử nghiệm tại nước ngoài, xác nhận sự phù hợp của báo cáo nước ngoài với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Phụ lục XXI

DANH MỤC CÁC QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA ĐỐI VỚI PHỤ TÙNG XE CƠ GIỚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khung xe mô tô, xe gắn máy QCVN 124:2024/BGTVT.

2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy QCVN 28:2024/BGTVT.

3. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử vành bánh xe mô tô, xe gắn máy QCVN 113:2024/BGTVT.

4. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lốp hơi xe mô tô, xe gắn máy QCVN 36:2024/BGTVT.

5. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ắc quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện QCVN 91:2024/BGTVT.

6. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ QCVN 125:2024/BGTVT.

7. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về gương dùng cho xe ô tô QCVN 33:2024/BGTVT.

8. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kính an toàn của xe ô tô QCVN 32:2024/BGTVT.

9. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lốp hơi dùng cho ô tô QCVN 34:2024/BGTVT.

10. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu an toàn chống cháy của vật liệu sử dụng trong kết cấu nội thất xe cơ giới QCVN 53:2024/BGTVT.

11. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô QCVN 78:2024/BGTVT.

12. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kết cấu an toàn chống cháy của xe cơ giới QCVN 52:2024/BGTVT.

13. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ xe mô tô, xe gắn máy QCVN 37:2024/BGTVT.

14. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện QCVN 90:2024/BGTVT.

15. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ắc quy chì - axít, lithium - ion dùng cho xe mô tô, xe gắn máy QCVN 47:2024/BGTVT.